

**CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING JSC**

\*

**ĐỊA CHỈ : TẦNG 9, TOÀ NHÀ GREEN POWER, 35 TÔN ĐỨC THẮNG,  
QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TEL : 08-22205388 - FAX : 08-22205366  
MST : 0305390530**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2011**





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
Tầng 9, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM  
Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366  
Website: <http://www.gasshipping.com.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**QUÝ II NĂM 2011**

Đơn vị tính : VND

**A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

NỘI DUNG		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>217,370,324,793</b>	<b>216,653,026,670</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	154,158,521,250	68,288,441,171
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	85,000,000,000
3	Các khoản phải thu	49,330,971,591	47,900,269,728
4	Hàng icht kho	10,288,754,481	14,271,412,519
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,592,077,471	1,192,903,252
		<b>240,367,193,969</b>	<b>251,200,817,351</b>
<b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	196,296,162,954	210,106,794,454
2	Tài sản cố định	196,037,850,659	209,942,904,131
	- Tài sản cố định hữu hình	176,494,113	93,890,323
	- Tài sản cố định vô hình	81,818,182	70,000,000
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34,425,000,000	34,425,000,000
6	Tài sản dài hạn khác	9,646,031,015	6,669,022,897
		-	-
<b>III. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI</b>		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>457,737,518,762</b>	<b>467,853,844,021</b>
<b>IV. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>134,233,163,084</b>	<b>127,372,840,475</b>
1	Nợ ngắn hạn	57,938,360,303	54,909,807,136
2	Nợ dài hạn	76,294,802,781	72,463,033,339
3	Nợ khác	-	-
		<b>323,504,355,678</b>	<b>340,481,003,546</b>
<b>V. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>323,504,355,678</b>	<b>340,481,003,546</b>
1	Vốn chủ sở hữu	323,504,355,678	340,481,003,546
	- Vốn kinh doanh	300,000,000,000	300,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chế độ lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	7,760,883,852	13,214,237,135
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15,743,471,826	27,266,766,411
2	Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
		-	-
<b>VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>457,737,518,762</b>	<b>467,853,844,021</b>

53  
31  
10  
71

**B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	95,496,834,451	102,732,870,217
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	95,496,834,451	102,732,870,217
4	Giá vốn hàng bán	82,256,409,940	91,212,683,045
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	13,240,424,511	11,520,187,172
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,809,486,889	5,713,899,370
7	Chi phí tài chính	3,686,863,496	1,809,637,937
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	1,122,623,393	3,904,261,433
9	Chi phí bán hàng	-	377,347,600
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,686,767,677	4,086,202,854
11	Doanh thu khác	10,000,000	220,042,454
12	Chi phí khác	-	196,634,786
13	Lợi nhuận khác	10,000,000	23,407,668
14	Lợi nhuận trước thuế	10,686,280,227	10,984,305,819
15	Thuế thu nhập phải nộp	2,671,570,057	2,746,076,455
17	Lợi nhuận sau thuế	8,014,710,170	8,238,229,364
	- Cổ đông thiểu số	-	-
	- Cổ đông Công ty mẹ	8,014,710,170	8,238,229,364
18	Lãi trên cổ phiếu	-	-

**C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	<b>Cơ cấu tài sản:</b>		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	42.88%	44.91%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	47.49%	46.31%
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	29.33%	27.22%
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	70.67%	72.78%
3	<b>Khả năng thanh toán - (lần)</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	3.51	3.66
	Khả năng thanh toán hiện hành	3.75	3.95
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận:</b>		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	2.33%	2.35%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	8.39%	8.02%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	2.67%	2.75%

Lập ngày 15 tháng 07 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*Nguyễn Chí Dân*

*Nguyễn Ngọc Anh*



153  
TỶ  
ẤN  
N PH  
CT  
50



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>217,370,324,793</b>	<b>216,653,026,670</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>154,158,521,250</b>	<b>68,288,441,171</b>
1 Tiền	111	V.01	9,158,521,250	13,288,441,171
2 Các khoản tương đương tiền	112		145,000,000,000	55,000,000,000
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	-	<b>85,000,000,000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	85,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	V.03	<b>49,330,971,591</b>	<b>47,900,269,728</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		43,881,225,769	45,419,179,468
2 Trả trước cho người bán	132		839,600,000	1,027,957,360
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		4,610,145,822	1,453,132,900
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>10,288,754,481</b>	<b>14,271,412,519</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.04	10,288,754,481	14,271,412,519
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>3,592,077,471</b>	<b>1,192,903,252</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,485,077,471	1,156,151,252
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		107,000,000	36,752,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>240,367,193,969</b>	<b>251,200,817,351</b>
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>196,296,162,954</b>	<b>210,106,794,454</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	196,037,850,859	209,942,904,131
- Nguyên giá	222		267,071,095,929	267,018,005,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,033,245,270)	(57,075,100,889)

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	176,494,113	93,890,323
- Nguyên giá	228		262,420,550	136,080,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,926,437)	(42,189,677)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	81,818,182	70,000,000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34,425,000,000</b>	<b>34,425,000,000</b>
1 Đầu tư vào Công ty con	251		34,425,000,000	34,425,000,000
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,646,031,015</b>	<b>6,669,022,897</b>
1 Chi phí, t m kiểm thăm dò	265		-	-
2 Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,776,031,015	5,799,022,897
4 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		870,000,000	870,000,000
<b>C. LỢI THẾ HƯỞNG MẠI</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>457,737,518,762</b>	<b>467,853,844,021</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>134,233,163,084</b>	<b>127,372,840,475</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,938,360,303</b>	<b>54,909,807,136</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,480,064,286	13,793,314,286
2 Phải trả người bán	312		12,926,695,255	30,171,116,284
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,846,107,383	5,020,700,859
5 Phải trả người lao động	315		7,368,272,850	4,411,695,370
6 Chi phí phải trả	316	V.17	2,754,371,750	126,750,000
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,212,341,384	405,326,914
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	350,507,395	980,901,423
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76,294,802,781</b>	<b>72,463,033,339</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-



TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76,182,935,714	72,347,285,714
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	111,867,067	115,747,325
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>323,504,355,678</b>	<b>340,481,003,546</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>323,504,355,678</b>	<b>340,481,003,546</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5,173,922,567	8,809,491,423
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,586,961,285	4,404,745,712
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,743,471,826	27,266,766,411
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>457,737,518,762</b>	<b>467,853,844,021</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vay tư hăng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		21,826,22	86,409,00
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*G*

*K*

*Nguyễn Chế Dân*



*Nguyễn Ngọc Anh*

053  
ON  
Ở P  
TÀI  
Í Q  
- TP



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ B 02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý báo cáo		Lấy kể đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	95,496,834,451	102,732,870,217	180,484,604,511	173,147,553,192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95,496,834,451	102,732,870,217	180,484,604,511	173,147,553,192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	82,256,409,940	91,212,683,045	153,804,886,111	149,940,471,575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,240,424,511	11,520,187,172	26,679,718,400	23,207,081,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,809,486,889	5,713,899,370	9,315,019,677	7,498,904,669
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,686,863,496	1,809,637,937	7,525,403,863	1,999,682,741
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,803,317,081	1,564,808,737	3,627,449,948	1,564,808,737
8. Chi phí bán hàng	24		-	377,347,600	-	594,709,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,686,767,677	4,086,202,854	7,894,524,236	6,926,920,529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		10,676,280,227	10,960,898,151	20,574,809,978	21,184,673,134
11. Thu nhập khác	31		10,000,000	220,042,454	1,276,812,978	519,671,603
12. Chi phí khác	32		-	196,634,786	860,327,188	469,024,852
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32 )	40		10,000,000	23,407,668	416,485,790	50,646,751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,686,280,227	10,984,305,819	20,991,295,768	21,235,319,885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,671,570,057	2,746,076,455	5,247,823,942	5,308,829,971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50-51-52 )	60		8,014,710,170	8,238,229,364	15,743,471,826	15,926,489,914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*Nguyễn Chế Dân*



*Nguyễn Ngọc Anh*

106  
T  
H  
A  
N  
H  
Đ  
C



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,991,295,768	21,235,319,885
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,001,881,141	11,639,042,601
- Các khoản dự phòng	03		-	121,793,600
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,159,040,825)	(4,032,802,744)
- Chi phí lãi vay	06		3,627,449,948	1,564,808,737
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		29,461,586,032	30,528,162,079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,031,207,280	(31,491,595,701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,982,658,038	(2,683,397,306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		7,976,909,647	27,615,029,218
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5,305,934,337)	(3,999,238,134)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,627,449,948)	(1,516,548,162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,186,121,894)	(5,681,863,813)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(980,901,423)	(1,870,400,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		33,351,953,395	10,900,148,181
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(261,249,641)	(134,285,854,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98,034,022,000)	(120,182,550,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		158,034,022,000	148,119,545,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,159,040,825	4,032,802,744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		68,897,791,184	(102,316,056,976)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	95,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,313,250,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(9,066,414,500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(16,379,664,500)	95,500,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		85,870,080,079	4,084,091,205
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		68,288,441,171	7,328,717,465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	29	154,158,521,250	11,412,808,670

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K

B

Nguyễn Chế Dân



Nguyễn Ngọc Anh





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

### I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:  
 Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

### II - Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:  
 Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ Tài Chính đã ban hành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
 Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.  
 + Tiền để áp báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
 TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
 Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 206/QĐ/ETC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con:  
 + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con



+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

	Quý báo cáo	Đầu năm
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	190,754,901	31,680,104
- Tiền gửi ngân hàng	8,967,766,349	13,256,761,067
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	145,000,000,000	55,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>154,158,521,250</b>	<b>68,288,441,171</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	85,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>85,000,000,000</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu của khách hàng	43,881,225,769	45,419,179,468
- Trả trước cho người bán	839,600,000	1,027,957,360
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
- Phải thu khác	4,610,145,822	1,453,132,900
<b>Cộng</b>	<b>49,330,971,591</b>	<b>47,900,269,728</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	10,287,687,814	14,216,216,834
- Công cụ dụng cụ	1,066,667	55,195,685
- Chi phí SX, KC dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10,288,754,481</b>	<b>14,271,412,519</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

Quý báo cáo

Đầu năm

-  
-  
-  
-**06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Quý báo cáo

Đầu năm

-  
-  
-  
-**07- Phải thu dài hạn khác**

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Quý báo cáo

Đầu năm

-  
-  
-  
-  
-

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

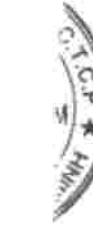
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	932,453,510	265,468,493,689	629,648,730	-	267,030,595,929
- Mua trong kỳ	-	-	40,500,000	-	-	40,500,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	932,453,510	265,508,993,689	629,648,730	-	267,071,095,929
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	394,513,077	63,355,314,169	308,991,240	-	64,058,818,486
- Khấu hao trong kỳ	-	87,894,553	6,862,017,756	24,524,475	-	6,974,426,784
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	482,397,630	70,217,331,925	333,515,715	-	71,033,245,270
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	537,940,433	202,113,179,520	320,657,490	-	202,971,777,443
- Tại ngày cuối kỳ	-	450,055,880	195,291,661,764	296,133,015	-	196,037,850,659

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện



**09- Tăng, giảm tài sản có định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuế Tài chính</b> <b>Số dư đầu kỳ</b> - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác <b>Số dư cuối kỳ</b> <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> <b>Số dư đầu kỳ</b> - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác <b>Số dư cuối kỳ</b> <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC</b> - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				53,529,677	10,528,380	64,058,057
- Khấu hao trong kỳ				11,340,000	10,528,380	21,868,380
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				64,869,677	21,056,760	85,926,437
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	82,550,323	115,812,170	198,362,493
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	71,210,323	105,283,790	176,494,113

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Qui báo cáo

Đầu năm

- Chi phí XECB dở dang

81,818,182

70,000,000

Trong đó (Những công trình lớn):

1. Chi phí đầu tư mua tàu Sài Gòn Gas

-

-

2. Chi phí đầu tư mua khác

-

-

3. Chi phí xây dựng HT QLCL ISO 9001: 2008

-

70,000,000

4. Chi phí tư vấn niêm yết Cổ phiếu

81,818,182

-

**12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại EES đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- ...

04/2017  
 PHÂN  
 TẾ



<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí các giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác	8,776,031,015	5,799,022,897
<b>Cộng</b>	<b>8,776,031,015</b>	<b>5,799,022,897</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ cái hạn đến hạn trả	6,480,064,286	13,793,314,286
<b>Cộng</b>	<b>6,480,064,286</b>	<b>13,793,314,286</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	1,060,519,228	47,178,624
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,671,570,057	3,609,868,009
- Thuế thu nhập cá nhân	52,096,677	1,363,654,226
- Thuế tái nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	61,921,421	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,846,107,383</b>	<b>5,020,700,859</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí phải trả	2,754,371,750	126,750,000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	111,867,067	115,747,625
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,866,238,817</b>	<b>242,497,625</b>

	Quý báo cáo	Đầu năm
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	278,755,884	405,326,914
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	23,933,585,500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24,212,341,384</b>	<b>405,326,914</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
- ...	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>76,182,935,714</b>	<b>72,347,285,714</b>
- Vay ngân hàng	47,995,249,500	45,578,790,000
- Vay đối tượng khác	28,187,686,214	26,768,495,714
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>b) Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76,182,935,714</b>	<b>72,347,285,714</b>



- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Dưới 1 năm				Trả nợ gốc
Từ 1 5 năm				
Trên 5 năm				

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Qui báo cáo

Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Qui báo cáo

Đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>8,809,491,423</b>	<b>4,404,745,712</b>	-	<b>27,266,766,411</b>	<b>340,481,003,546</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	7,728,761,656	7,728,761,656
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>8,809,491,423</b>	<b>4,404,745,712</b>	-	<b>34,995,528,067</b>	<b>348,209,765,202</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>8,809,491,423</b>	<b>4,404,745,712</b>	-	<b>34,995,528,067</b>	<b>348,209,765,202</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8,014,710,170	8,014,710,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	5,733,233,589	5,733,233,589
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	3,635,568,856	1,817,784,427	-	33,000,000,000	38,453,353,283
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>5,173,922,567</b>	<b>2,586,961,285</b>	-	<b>15,743,471,826</b>	<b>323,504,355,678</b>

	Quý báo cáo	Đầu năm
b) Chi hết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>300,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Quý báo cáo	Quý năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	184,051,000,000
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	300,000,000,000	184,051,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	300,000,000,000	184,051,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33,000,000,000	25,761,738,000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu

	Quý báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

	<b>8,111,391,247</b>	<b>14,195,138,558</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	5,173,922,567	8,809,491,423
- Quỹ Dự phòng tài chính	2,586,961,285	4,404,745,712
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	350,507,395	980,901,423

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

HAI TẾ

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Quý báo cáo	Quý năm trước
<b>23- Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý báo cáo	Quý năm trước
<b>25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>95,496,834,451</b>	<b>102,732,870,217</b>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	440,015,051	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,056,819,400	102,732,870,217
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	<b>95,496,834,451</b>	<b>102,732,870,217</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	440,015,051	-



- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	95,056,819,400	102,732,870,217
<b>28- Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	440,015,051	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81,816,394,889	91,212,683,045
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bị	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82,256,409,940</b>	<b>91,212,683,045</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,809,486,889	2,931,980,449
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,781,918,921
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,809,486,889</b>	<b>5,713,899,370</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MS 22)</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Lãi tiền vay	1,803,317,081	1,564,808,737
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,883,546,415	210,269,950
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,686,863,496</b>	<b>1,775,078,687</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,671,570,057	2,746,076,455
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,671,570,057	2,746,076,455

HỒ SƠ TÀI CHÍNH

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**

Quý báo cáo

Quý năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoá nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Quý báo cáo

Quý năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

24,321,964,025

14,200,573,496

4,835,920,355

10,003,858,415

6,996,295,164

7,492,908,085

41,975,213,301

57,900,507,981

7,813,784,772

6,078,385,522

**Cộng****85,943,177,617****95,676,233,499****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**VIII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

19  
 G  
 H  
 S  
 A  
 T  
 J  
 O  
 H  
 C



2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



*Nguyễn Chế Dân*

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Ngọc Anh*

KHÍ QUỐC TẾ

Công ty CP Vận Tài Sản Phẩm Khí Quốc Tế

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý II năm 2011**

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm 2011		Số còn phải nộp cuối kỳ (6)=(1)+(2)-(3)
		đầu kỳ (1)	Số phát nộp (2)	Số đã nộp (3)	Số phát nộp (4)	Số đã nộp (5)		
						Số phát nộp	Số đã nộp	
A	B	456,971,783	2,684,140,806	2,080,593,361	5,684,375,633	4,671,035,029		1,060,519,228
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa							
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
4	Thuế xuất, nhập khẩu							
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,622,194,205	2,803,151,038	2,691,853,765	5,425,345,243	6,301,721,774		2,733,491,478
	- TNDN của hoạt động SXKD	2,576,253,885	2,671,570,057	2,576,253,885	5,247,823,942	6,186,121,894		2,671,570,057
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài	45,940,320	131,580,981	115,599,880	177,521,301	115,599,880		61,921,421
6	Thuế thu nhập cá nhân	112,938,158	142,766,482	203,607,963	862,946,352	2,174,503,901		52,096,677
7	Thuế tài nguyên							
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất							
9	Các loại thuế khác						3,000,000	
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,192,104,146</b>	<b>5,630,058,326</b>	<b>4,976,055,089</b>	<b>11,975,667,228</b>	<b>13,150,260,704</b>		<b>3,846,107,383</b>

Người lập

*(Signature)*

NGUYỄN THẾ DÁN

Kế Toán Trưởng

*(Signature)*

NGUYỄN THẾ DÁN

TP. HCM ngày 30 tháng 07 năm 2011



NGUYỄN NGỌC ANH

